

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU GIANG

Tòa nhà Parts Tower, KTM Đông Sông Đáy, đường Lê Hoàn,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10-32

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU GIANG

Tòa nhà Parts Tower, KTM Đông Sông Đáy, đường Lê Hoàn,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Châu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Châu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700187219, do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 22/12/2005, thay đổi lần 07 ngày 12/10/2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Parts Tower, KTM Đông Sông Đáy, đường Lê Hoàn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Đinh Văn Hồng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Công Đặc	Thành viên
Bà: Lê Thị Hải	Thành viên

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Trần Thị Hòa	Trưởng ban
Bà: Hà Kiều Linh	Thành viên
Bà: Trịnh Thị Hoa	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Công Đặc	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Thuyết	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Tự	Phó Giám đốc
Bà: Lê Thị Hải	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Châu Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU GIANG

Tòa nhà Parts Tower, KTM Đông Sông Đáy, đường Lê Hoàn,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 26 tháng 04 năm 2021

T.M. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Công Đặc



Số : 648 /BCKT/TC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Châu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Châu Giang được lập ngày 26/04/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Châu Giang tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



[Handwritten signature]

Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số: 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Đỗ Thị Duyên

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số: 3642-2021-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.199.599.519	60.146.330.679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.512.428.041	2.306.370.320
1. Tiền	111		2.512.428.041	2.306.370.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.479.282.699	20.505.712.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	12.035.202.719	12.859.678.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.997.250.082	5.272.109.082
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.446.829.898	2.373.924.498
III. Hàng tồn kho	140		87.074.629.777	33.879.591.035
1. Hàng tồn kho	141	V.05	87.074.629.777	33.879.591.035
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.133.259.002	3.454.657.305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.911.324.612	1.292.986.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.221.934.390	2.161.670.833
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279.095.821.014	225.041.941.461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.869.000.000	16.869.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	11.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	16.869.000.000	16.869.000.000
II. Tài sản cố định	220		136.224.792.245	40.642.054.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	127.609.870.376	31.881.116.926
- Nguyên giá	222		156.670.683.559	55.448.825.335
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(29.060.813.183)	(23.567.708.409)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8.614.921.869	8.760.937.497
- Nguyên giá	228		9.375.600.000	9.375.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(760.678.131)	(614.662.503)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	111.727.209.148	163.504.984.001
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111.727.209.148	163.504.984.001
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.274.819.621	4.025.903.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	3.274.819.621	4.025.903.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		400.295.420.533	285.188.272.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.957.122.675	182.185.391.362
I. Nợ ngắn hạn	310		196.251.484.219	134.079.512.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	104.899.454.684	84.934.415.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	9.517.870.297	8.004.580.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.794.051.720	1.789.781.125
4. Phải trả người lao động	314		3.739.293.442	1.148.041.807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.409.506.034	1.929.159.287
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	10.815.899.857	253.198.823
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.045.076.597	712.368.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	59.030.331.588	35.307.967.948
II. Nợ dài hạn	330		99.705.638.456	48.105.878.456
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	99.705.638.456	48.105.878.456
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.338.297.858	103.002.880.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	104.338.297.858	103.002.880.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.338.297.858	3.002.880.778
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		502.880.778	1.796.151.235
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		3.835.417.080	1.206.729.543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		400.295.420.533	285.188.272.140

Hà Nam, ngày 26 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	132.028.634.574	112.758.796.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	132.028.634.574	112.758.796.331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	113.420.969.527	102.042.128.845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.607.665.047	10.716.667.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.957.707	143.517.812
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.491.756.621	3.415.197.561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.491.756.621	3.415.197.561
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.515.384.809	6.197.859.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.602.481.324	1.247.128.028
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	243.286.666
12. Chi phí khác	32	VI.7	704.689.324	34.456.799
13. Lợi nhuận khác	40		(704.689.324)	208.829.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.897.792.000	1.455.957.895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.062.374.920	283.429.513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.835.417.080	1.172.528.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	384	117
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	384	117

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải

Hà Nam, ngày 26 tháng 04 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.897.792.000	1.455.957.895
2. Điều chỉnh cho các khoản		11.753.712.983	6.249.945.024
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	5.973.557.611	2.978.019.107
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	288.398.751	(143.271.644)
- Chi phí lãi vay	06	5.491.756.621	3.415.197.561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.651.504.983	7.705.902.919
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.033.834.237)	52.222.644.754
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(53.195.038.742)	(6.071.311.094)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	36.299.813.313	8.972.804.400
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	132.745.276	793.929.146
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.223.907.668)	3.415.197.561
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(180.429.513)	(531.690.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.549.146.588)	66.507.477.664
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(50.068.877.038)	(53.080.874.376)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.957.707	143.271.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.066.919.331)	(52.937.602.732)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	206.742.110.569	121.486.961.713
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.419.986.929)	(136.613.781.346)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.822.123.640	(15.126.819.633)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	206.057.721	(1.556.944.701)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.306.370.320	3.863.315.021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.512.428.041	2.306.370.320

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải

Hà Nam, ngày 26 tháng 04 năm 2021



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Châu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700187219, do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 22/12/2005, thay đổi lần 07 ngày 12/10/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Parts Tower, KTM Đông Sông Đáy, đường Lê Hoàn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Số lượng lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là 1.347 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Cung cấp dịch vụ lao động; Khai thác, chế biến khoáng sản và kinh doanh VLXD; Đầu tư dự án và kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chợ và ô quây chợ; Xây dựng và cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ✓ Xây dựng nhà để ở;
- ✓ Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- ✓ Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- ✓ Hoạt động bảo vệ tư nhân;
- ✓ Đại lý du lịch;
- ✓ Cung ứng lao động tạm thời;
- ✓ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- ✓ Quảng cáo (Trừ loại Nhà nước cấm);
- ✓ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- ✓ Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa ;
- ✓ Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ và vận tải hành khách bằng đường bộ khác;

- ✓ Bán buôn tổng hợp;
- ✓ Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- ✓ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- ✓ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ✓

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2019, Văn phòng Công ty đặt tại Tòa nhà Parts Tower, KTM Đông Sông Đáy, đường Lê Hoàn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Khách sạn Lagalo là chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty và được đặt tại số 278 đường Lê Hoàn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn sửa đổi và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh

trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án chưa hoàn thành bàn giao cho khách hàng.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

08 - 30 năm

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn

sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	236.886.000	154.966.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.275.542.041	2.151.404.320
Cộng	2.512.428.041	2.306.370.320
2 . Phải thu khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.905.202.719	8.305.955.934
- Công ty TNHH JY PLASTIC	2.117.739.600	1.826.522.720
- Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam	1.316.354.468	1.993.670.379
- Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân (*)	-	-
- Công ty TNHH JY PLASTEEL VINA	1.723.153.351	2.069.513.209
- Các khách hàng khác	6.747.955.300	2.416.249.626
b) Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan	130.000.000	4.553.722.505
- Công ty TNHH Thi Sơn	130.000.000	4.553.722.505
c) Phải thu khách hàng dài hạn	11.000.000.000	-
- Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân (*)	11.000.000.000	-
Cộng	23.035.202.719	12.859.678.439

(*) Giá trị xây lắp đợt 1 phải thu theo hợp đồng xây dựng - chuyển giao số 01/HĐ-BT ngày 01/11/2013 giữa Công ty CP Châu Giang và UBND huyện Lý Nhân về việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Sông Châu Hà Thần tại Thị trấn Vĩnh Trụ, tỉnh Hà Nam, giá trị hợp đồng 22.369.186.000 đồng. Theo đó, UBND huyện Lý Nhân sẽ giao 1,8 ha đất tại Thị trấn Vĩnh Trụ để Công ty CP Châu Giang thi công xây dựng, kết thúc quá trình thi công UBND huyện Lý Nhân sẽ bàn giao lại cho Công ty CP Châu Giang 6008 m2 gồm 52 ô liên kề được xác định theo bản vẽ quy hoạch do UBND phê duyệt. Ngày 28/03/2021, UBND huyện Lý Nhân và Công ty CP Châu Giang đã ký biên bản nghiệm thu và bàn giao; trong đó giá trị quyết toán là 20.811.756.000 đồng, giá trị đất thương phẩm UBND huyện Lý Nhân bàn giao cho Công ty CP Châu Giang là 20.782.760.000 đồng (tương ứng 46 lô đất). Theo đó, số nợ phải thu sẽ được tất toán.

3 . Trả trước người bán	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	5.997.250.082	5.272.109.082
- Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Công nghệ Xây dựng Hà Nội	522.760.000	224.000.000
- Công ty Điện lực Hà Nam - Chi nhánh TCT Điện lực Miền Bắc	-	526.132.325
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Xây dựng Đại Dương	1.856.000.000	-
- Công ty Phòng cháy chữa cháy Hoàng Phát	463.853.500	291.223.500
- Trả trước cho người bán khác	3.154.636.582	4.230.753.257
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	5.997.250.082	5.272.109.082

4 . Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.446.829.898	-	2.373.924.498	-
Phải thu khác	634.741.376	-	631.802.019	-
Tạm ứng	864.710.487	-	864.710.487	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.947.378.035	-	877.411.992	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư "Khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng cao cấp Chánh Oai - Bình Định"	6.021.730.000	-	-	-
+ Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường	925.648.035	-	877.411.992	-
b) Dài hạn	16.869.000.000	-	16.869.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp tỉnh Hà Nam (*)	16.869.000.000	-	16.869.000.000	-
Cộng	25.315.829.898	-	19.242.924.498	-

(*): là phần vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-HTKD ngày 02/01/2010 giữa các Công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp tỉnh Hà Nam, Công ty TNHH Xây dựng Hưng Mỹ, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phương Hùng, Công ty TNHH Xuân Tùng và Công ty Cổ phần Châu Giang để thực hiện dự án Khu đô thị Liêm Chính, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam thuộc xã Liêm Chính, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam. Tổng số vốn đầu tư tạm tính của dự án là 295.365.006.000 đồng, tỷ lệ góp vốn của mỗi thành viên là 20%, hình thức góp vốn bằng tiền mặt, vật tư, thiết bị, sản phẩm tư vấn (nếu có) và các nguyên vật liệu khác. Các bên căn cứ vào tiến độ thực hiện dự án lập kế hoạch tài chính tháng, quý, năm hoặc đột xuất góp vốn các đợt cho đến khi đủ số vốn cam kết. Kết thúc quá trình đầu tư, các bên sẽ được phân chia bằng lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ vốn góp thực tế.

5 . Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.222.394.178	-	6.295.188.824	-
Công cụ, dụng cụ	148.985.818	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	9.643.273.308	-	17.495.839.718	-
Thành phẩm	396.881.455	-	8.952.077.607	-
Cộng	87.074.629.777	-	33.879.591.035	-

(*): Chi tiết Công trình xây lắp dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Dự án đầu tư ĐKT Sông Châu - Hà Thần Lý Nhân - Hà Nam	7.594.019.000	17.294.019.000
Dự án khác (thi công Cảng cho Công ty cổ phần Nam Kinh và san lấp mặt bằng cho Công ty cổ phần Cát Xanh Hà Nam)	2.049.254.308	201.820.718
Tổng cộng	9.643.273.308	17.495.839.718

(**): Là giá trị của 146 lô đất (bao gồm quyền sử dụng đất và hạ tầng) nhận chuyển nhượng của Công ty Xây lắp Hà Nam, địa điểm tại phường Liêm Chính, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam. Năm 2019, Công ty Xây lắp Hà Nam chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Châu Giang 150 lô đất, trong năm Công ty Cổ phần Châu Giang đã chuyển nhượng cho khách hàng 4 lô đất.

6 . Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a, Ngắn hạn	1.911.324.612	1.292.986.472
Bảo hiểm cháy nổ	243.672.060	-
Chi phí trả trước tại khách sạn Lagalo	1.661.381.714	1.285.028.175
Chi phí trả trước khác	6.270.838	7.958.297
b, Dài hạn	3.274.819.621	4.025.903.037
Chi phí bồi thường, san nền mỏ Thanh Thủy	2.584.092.428	2.788.216.316
Chi phí sửa chữa Pico	326.181.412	367.383.280
Chi phí trả trước khác	364.545.781	870.303.441
Cộng	5.186.144.233	5.318.889.509

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	27.612.045.842	19.046.489.218	7.492.926.727	1.297.363.548	55.448.825.335
Số tăng trong năm	85.532.883.269	14.225.902.578	1.468.181.818	749.684.226	101.976.651.891
Mua trong năm	-	14.225.902.578	1.468.181.818	749.684.226	16.443.768.622
XDCB hoàn thành	85.532.883.269	-	-	-	85.532.883.269
Số giảm trong năm	603.360.000	151.433.667	-	-	754.793.667
Thanh lý, nhượng bán	603.360.000	151.433.667	-	-	754.793.667
Số dư cuối năm	112.541.569.111	33.120.958.129	8.961.108.545	2.047.047.774	156.670.683.559

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.486.182.399	13.843.391.708	1.721.478.205	516.656.097	23.567.708.409
Số tăng trong năm	4.196.845.032	479.173.754	1.010.213.187	141.310.010	5.827.541.983
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>4.196.845.032</i>	<i>479.173.754</i>	<i>1.010.213.187</i>	<i>141.310.010</i>	<i>5.827.541.983</i>
Số giảm trong năm	320.216.000	14.221.209	-	-	334.437.209
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>320.216.000</i>	<i>14.221.209</i>			<i>334.437.209</i>
Số dư cuối năm	11.362.811.431	14.308.344.253	2.731.691.392	657.966.107	29.060.813.183
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.125.863.443	5.203.097.510	5.771.448.522	780.707.451	31.881.116.926
Tại ngày cuối năm	101.178.757.680	18.812.613.876	6.229.417.153	1.389.081.667	127.609.870.376

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 102.091.757.650

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 13.714.786.218

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.345.000.000	30.600.000	9.375.600.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9.345.000.000	30.600.000	9.375.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	584.062.503	30.600.000	614.662.503
Số tăng trong năm	-	-	-
<i>- Khấu hao trong năm</i>	<i>146.015.628</i>		<i>146.015.628</i>
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	730.078.131	30.600.000	760.678.131
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.760.937.497	-	8.760.937.497
Tại ngày cuối năm	8.614.921.869	-	8.614.921.869

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 70 năm, diện tích 2225m² tại tòa nhà Parts Tower, đường Lê Hoàn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	111.727.209.148	163.504.984.001
- Dự án đầu tư xây dựng chợ Bàu và ô quây chợ (1)	10.219.212.979	85.286.943.269
- Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà Parts Tower (2)	81.639.789.740	75.154.628.698
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gỗ (3)	14.654.020.233	1.803.329.579
- Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Bình Định (4)	4.032.792.304	1.260.082.455
- Dự án khác (Gồm Dự án chợ Thanh Sơn, chợ Thị Sơn, Dự án làm móng khu nhà mẫu Lý Nhân)	1.181.393.892	-
Cộng	111.727.209.148	163.504.984.001

(1) Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp chợ bầu: Tổng mức đầu tư 110,458 tỷ đồng, diện tích 10.877m², với các hạng mục chính gồm: xây dựng nhà B, nhà C, cải tạo nhà A, xây dựng khu chợ dân sinh; lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, xây dựng ô quây chợ; lắp đặt trang thiết bị thang cuốn, thang máy, khu hạ tầng kỹ thuật đường, vỉa hè, lắp đặt trạm xử lý nước thải, nhà trông giữ xe,...bắt đầu triển khai xây dựng từ năm 2016 đến nay đã cơ bản hoàn thành. Dự kiến cuối năm 2020, Công ty sẽ tiến hành thủ tục xác nhận của cơ quan nhà nước về công trình hoàn thành và tổng mặt bằng chung cả khu chợ là 10.877 m².

(2) Xây dựng Tòa nhà Parts Tower tại khu thương mại, dịch vụ bờ Đông sông Đáy, thuộc địa bàn phường Hai Bà Trưng, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam: qui mô 02 tòa 12 tầng, một mặt trên đường quốc lộ 1A trung tâm thành phố và một mặt quay ra Sông Đáy; tổng mức đầu tư khoảng 180 tỷ đồng gồm hoàn thiện nội thất cho 4 tầng nhà của khu Parts Tower 1 và xây dựng khu Parts Tower 2; tổng diện tích 2225m²; tòa Parts 1 đã hoàn thiện phần khung, nội thất tầng hầm - tầng 1,2,3 - tầng mái - tầng áp mái, đang hoàn thiện từ tầng 4 đến tầng 10, tòa Parts 2 đã xong phần móng.

(3) Đây là chi phí dọn dẹp, san lấp và làm hạ tầng ban đầu cho phê duyệt mặt bằng và Nhà máy sản xuất gỗ công nghiệp có nguồn gốc tự nhiên (Natural Wood Hà Nam) tại xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam với tổng diện tích: 22.548 m², tổng mức đầu tư 53 tỷ; Qui mô dự án: 4.800 m³ ván gỗ ghép/năm và 4.800 sản phẩm đồ gỗ nội thất/năm. Đến quý I/2020 hoàn thiện thủ tục về đầu tư, xây dựng, môi trường; Đến quý II/2021, hoàn thành công tác đầu tư xây dựng các hạng mục của nhà máy; đến Quý I/2022, lắp đặt dây chuyền sản xuất, chạy thử đưa dự án đi vào hoạt động. Tiền thân của nó là dự án Cảng Thanh Thủy được phê duyệt, hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm tuy nhiên do điều kiện thực tế tại khu vực và do chiến lược kinh doanh của Công ty nên đã xin chuyển đổi dự án và được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam chấp thuận (văn bản số 3629/UBND-GTXD ngày 2/12/2019 về việc đồng ý chủ trương; quyết định phê duyệt tổng mặt bằng và ĐTM dự án). Dự kiến trong quý III/2021 có quyết định phê duyệt đầu tư dự án của UBND tỉnh và trình Sở Xây dựng thẩm định thiết kế cơ sở.

(4) Dự án khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng cao cấp Chánh Oai - Bình Định: tổng mức đầu tư 456,896 tỷ đồng, qui mô gồm: khách sạn và trung tâm hội nghị, nhà hàng phục vụ ăn uống, khu vui chơi tắm biển, quảng trường, khu bungalow, khu biệt thự nghỉ dưỡng du lịch, khu dịch vụ thương mại, shop house, bể bơi, công viên cây xanh, nhà đón tiếp ...; diện tích 125.240 m². Đây là khu nghỉ dưỡng cao cấp nằm ở thị trấn Chánh Oai, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư từ năm 2018, đã tiến hành phê duyệt dự án đầu tư trên cơ sở kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của Sở Xây dựng tỉnh Bình Định; công ty đang lập hồ sơ thiết kế thi công dự án, trình Sở Xây dựng thẩm định. Dự kiến trong tháng 1/2021 sẽ hoàn tất công tác thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công dự án, báo cáo đánh giá tác động môi trường đang trình phê duyệt. Về tiến độ xây dựng cơ bản đang hoàn thiện các thủ tục đấu nối cấp điện, giao thông, cấp thoát nước, Phòng cháy chữa cháy với các cơ quan chức năng của tỉnh Bình Định và huyện Phù Cát. Về tiến độ giải phóng mặt bằng: đã giải phóng và đền bù với diện tích khoảng 40.000m² (theo quyết định số: 1859/QĐ-UBND ngày 18/7/2019 của UBND huyện Phù Cát), đang tiếp tục thực hiện giải phóng mặt bằng và các thủ tục cho giai đoạn thi công dự án.

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	85.923.378.004	85.923.378.004	24.163.338.926	24.163.338.926
- Công ty CP Xây lắp tỉnh Hà Nam	77.645.275.979	77.645.275.979	-	-
- Đinh Văn Ngọc	-	-	15.855.440.777	15.855.440.777
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Thành Đạt	1.429.189.500	1.429.189.500	2.429.189.500	2.429.189.500
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	6.848.912.525	6.848.912.525	5.878.708.649	5.878.708.649
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	18.976.076.680	18.976.076.680	60.771.076.680	60.771.076.680
- Công ty TNHH Thi Sơn	18.976.076.680	18.976.076.680	60.771.076.680	60.771.076.680
Cộng	104.899.454.684	104.899.454.684	84.934.415.606	84.934.415.606

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.517.870.297	8.004.580.310
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Hải Long	8.841.955.491	7.414.318.482
- Công ty TNHH Giang Nam	238.660.000	238.660.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	437.254.806	351.601.828
Cộng	9.517.870.297	8.004.580.310

12 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/được bù trừ trong năm	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	21.217.110	13.110.906.085	12.342.701.746	-	789.421.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	178.114.264	1.062.374.920	180.429.513	-	1.060.059.671
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	125.000.000	125.000.000	-	-
Thuế tài nguyên	-	974.430.801	936.695.199	1.315.222.400	-	595.903.600
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	-	822.180.330	822.180.330	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	616.018.950	548.067.050	815.419.000	-	348.667.000
Cộng	-	1.789.781.125	16.605.223.584	15.600.952.989	-	2.794.051.720

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay phải trả trích trước	1.267.848.953	-
Trích trước chi phí thuê máy xây dựng công trình	3.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	141.657.081	1.929.159.287
Cộng	4.409.506.034	1.929.159.287

14 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Doanh thu nhận trước về cho thuê ô, quầy chợ	10.815.899.857	253.198.823
Cộng	10.815.899.857	253.198.823

15 . Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.008.597	-
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn (đặt cọc thuê VP tại tòa Parts 1)	1.039.068.000	712.368.000
Cộng	1.045.076.597	712.368.000

16 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2019
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	59.030.331.588	115.422.350.569	91.699.986.929	35.307.967.948
a, Vay ngắn hạn	59.030.331.588	115.422.350.569	91.699.986.929	35.307.967.948
Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Hà Nam (1)	49.991.327.005	90.093.700.209	69.871.672.199	29.769.298.995
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (2)	9.039.004.583	25.328.650.360	21.828.314.730	5.538.668.953
b, Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	99.705.638.456	91.319.760.000	39.720.000.000	48.105.878.456
a, Vay dài hạn	99.705.638.456	91.319.760.000	39.720.000.000	48.105.878.456
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (3)	8.699.760.000	9.119.760.000	420.000.000	-
Ông Đình Văn Hồng (4)	91.005.878.456	82.200.000.000	39.300.000.000	48.105.878.456

16 . Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)	31/12/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2019
16.3 Số có khả năng trả nợ	158.735.970.044			83.413.846.404
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	59.030.331.588			35.307.967.948
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	99.705.638.456			48.105.878.456

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Vay ngắn hạn theo các giấy nhận nợ căn cứ vào hợp đồng hạn mức tín dụng số 2900-LAV-201900479 ngày 28/8/2019 giữa ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam và Công ty Cổ phần Châu Giang:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng
- Mục đích sử dụng tiền vay: : Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí cung ứng cho thuê lại lao động, khai thác kinh doanh chợ, khai thác đá, cho thuê văn phòng, xây dựng công trình... tùy theo từng giấy nhận nợ
- Thời hạn vay : theo từng giấy nhận nợ cụ thể (Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ tối đa không quá 08 tháng)
- Lãi suất cho vay : 9%/năm tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng. Lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thỏa thuận của các bên khi có sự thay đổi về lãi suất cho vay, phù hợp với quy định về mức lãi suất của Agribank
- Biện pháp bảo đảm tín dụng:

+ Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 01/TC, 02/TC, 03/TC, 04/TC, 05/TC, 06/TC, 07/TC, 08/TC, 09/TC, 10/TC, 11/TC, 12/TC, 13/TC, 14/TC, 15/TC, 16/TC, 17/TC ngày 03/06/2016 giữa Agribank chi nhánh tỉnh Hà Nam với Công ty Cổ phần Châu Giang cùng ông Đinh Văn Hồng và bà Phạm Thị Anh Thư;

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/HĐTC ngày 14/08/2017 giữa Agribank chi nhánh tỉnh Hà Nam với Công ty cổ phần Châu Giang và Công ty TNHH Thi Sơn;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 06TC ngày 16/11/2007 giữa Agribank chi nhánh tỉnh Hà Nam và Công ty cổ phần Châu Giang.

- Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng hoặc Bên bảo đảm.

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tín dụng, lãi suất vay trong hạn 8%/năm, thời hạn vay theo các hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay

Biện pháp bảo đảm tín dụng:

- Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ bao gồm nhưng không giới hạn các hợp đồng bảo đảm sau:
- + bảo đảm bằng giấy tờ có giá của bên thứ 3 là ông Đinh Văn Hồng theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 48/2013/HĐ ngày 23/10/2013
- + Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 1 xe oto con 7 chỗ hiệu Toyota Fotuner theo HĐTD số 01/2015/1283801/HĐBD ngày 01/07/2015
- + Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là hệ thống máy sản xuất gạch Block, theo Hợp đồng thế chấp số 03/2015/1283801/HĐBD ngày 30/12/2015
- + Thế chấp tài sản bên thứ 3 là máy lu thuộc sở hữu Công ty TNHH Thi Sơn, theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/1283801/HĐTC ngày 21/3/2017
- Các hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký hợp đồng tín dụng này giữa Châu Giang và bên thứ ba để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Châu Giang tại ngân hàng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1283801/HĐTD ngày 19/4/2019; thời hạn vay 36 tháng; biện pháp bảo đảm: Các hợp đồng thế chấp/cầm cố/ký quỹ/bảo lãnh; Mục đích: Thanh toán tiền mua máy đào bánh xích Komatsu PC450LC-8SE; Lãi suất: 10%/năm.

(4) Vay ông Đinh Văn Hồng theo các hợp đồng vay vốn có thời hạn từ 24 đến 36 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất 3%/năm; không có tài sản đảm bảo.

17 . Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	100.000.000.000	-	-	1.830.352.396	101.830.352.396
Tăng vốn trong năm	-	-	-	1.172.528.382	1.172.528.382
Lãi trong năm	-	-	-	1.172.528.382	1.172.528.382
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2019	100.000.000.000	-	-	3.002.880.778	103.002.880.778

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	100.000.000.000	-	-	3.002.880.778	103.002.880.778
Tăng vốn trong năm	-	-	-	3.835.417.080	3.835.417.080
Lãi trong năm	-	-	-	3.835.417.080	3.835.417.080
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư 31/12/2020	100.000.000.000	-	-	4.338.297.858	104.338.297.858

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Ông Đinh Văn Hồng	99.408.730.000	99.408.730.000
Vốn góp của các cổ đông cá nhân khác	591.270.000	591.270.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

17.4. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu sản xuất, kinh doanh đá thành phẩm	22.328.722.091	17.480.080.000
- Doanh thu dịch vụ cung cấp lao động	58.186.020.753	71.401.076.548
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.000.000.000	3.250.160.065
- Doanh thu cung cấp dịch vụ chợ, biển quảng cáo	14.865.091.183	10.214.541.533
- Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện	9.745.454.547	469.090.909
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.224.808.078	2.194.457.409
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.825.145.000	-
- Doanh thu kinh doanh khách sạn, nhà hàng	6.886.593.216	5.009.602.594
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.966.799.706	2.739.787.273
Cộng	132.028.634.574	112.758.796.331

(*) Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty TNHH Thi Sơn	17.657.606.636	9.223.840.909
------------------------	----------------	---------------

	Năm nay	Năm trước
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu sản xuất, kinh doanh đá thành phẩm	22.328.722.091	17.480.080.000
- Doanh thu dịch vụ cung cấp lao động	58.186.020.753	71.401.076.548
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.000.000.000	3.250.160.065
- Doanh thu cung cấp dịch vụ chợ, biển quảng cáo	14.865.091.183	10.214.541.533
- Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện	9.745.454.547	469.090.909
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.224.808.078	2.194.457.409
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.825.145.000	-
- Doanh thu kinh doanh khách sạn, nhà hàng	6.886.593.216	5.009.602.594
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khách	2.966.799.706	2.739.787.273
Cộng	132.028.634.574	112.758.796.331
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất, kinh doanh đá thành phẩm	17.215.686.701	18.282.873.273
- Giá vốn dịch vụ cung cấp lao động	55.317.957.696	68.586.952.398
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9.700.000.000	2.523.515.455
- Giá vốn cung cấp dịch vụ chợ, biển quảng cáo	10.569.764.788	6.064.247.469
- Giá vốn cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện	8.681.986.448	366.712.116
- Giá vốn cho thuê mặt bằng	916.983.217	830.424.065
- Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	4.798.079.375	-
- Giá vốn kinh doanh khách sạn, nhà hàng	3.980.645.174	3.507.801.210
- Giá vốn dịch vụ khác	2.239.866.128	1.879.602.859
Cộng	113.420.969.527	102.042.128.845
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.957.707	143.517.812
Cộng	1.957.707	143.517.812
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	5.491.756.621	3.415.197.561
Cộng	5.491.756.621	3.415.197.561
6 . Thu nhập khác		
- Các khoản thu nhập khác	-	243.286.666
Cộng	-	243.286.666
7 . Chi phí khác		
- Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	414.082.602	
- Chi thuần thanh lý TSCĐ	290.356.458	34.456.799
+ Chi phí thanh lý TSCĐ	420.356.458	
+ Thu thanh lý TSCĐ	130.000.000	
- Chi phí khác	250.264	
Cộng	704.689.324	34.456.799

8 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.025.166.203	4.036.217.947
- Chi phí đồ dùng văn phòng	120.040.550	172.713.228
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.850.298.066	1.320.112.168
- Thuế, phí, lệ phí	11.408.000	11.408.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.508.471.990	657.408.366
	7.515.384.809	6.197.859.709

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	4.897.792.000	1.455.957.895
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
b.1 Các khoản điều chỉnh tăng	414.082.602	-
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	414.082.602	-
b.2 Các khoản điều chỉnh giảm	-	38.810.330
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	38.810.330
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(a.1)-(a.2)	5.311.874.602	1.417.147.565
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN = {(c)*(d)}	1.062.374.920	283.429.513

10 . Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.835.417.080	1.172.528.382
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	384	117

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Ông Đinh Văn Hồng	Hà Nam	Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thi Sơn	Hà Nam	Ông Đinh Văn Hồng là Chủ tịch HĐQT

3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay
1	Công ty TNHH Thi Sơn	Ông Đinh Văn Hồng là Chủ tịch HĐQT	
a,	Bán hàng, cung cấp dịch vụ		19.423.367.300
b,	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ		22.267.454.000
c,	Mua hàng hóa, dịch vụ		3.592.000.000
d,	Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ		42.387.000.000

2. Đinh Văn Hồng**Chủ tịch HĐQT**

a. Vay vốn	82.200.000.000
b. Trả tiền vay vốn	39.300.000.000
c. Chi phí lãi vay phải trả	1.267.848.953
d. Cổ tức phải trả	2.485.218.250
e. Chi trả cổ tức	2.485.218.250

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2019:

TT	Các bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
	a, Phải thu của khách hàng		
1	Công ty TNHH Thi Sơn	130.000.000	4.553.722.505
	Cộng	130.000.000	4.553.722.505
	b, Phải trả người bán		
1	Công ty TNHH Thi Sơn	18.976.076.680	60.771.076.680
	Cộng	18.976.076.680	60.771.076.680
	c, Vay và các khoản nợ thuê tài chính		
1	Ông Đinh Văn Hồng	91.005.878.456	48.105.878.456
	Cộng	91.005.878.456	48.105.878.456
	d, Chi phí phải trả		
1	Ông Đinh Văn Hồng	1.267.848.953	-
	Cộng	1.267.848.953	-

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc năm 2019:

TT	Bộ phận	Chức vụ	Thu nhập
a	Hội đồng quản trị		80.000.000
	- Đinh Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT	40.000.000
	- Nguyễn Công Đặc	Thành viên	20.000.000
	- Lê Thị Hải	Thành viên	20.000.000
b	Ban Kiểm soát		40.000.000
	- Trần Thị Hòa	Trưởng ban kiểm soát	20.000.000
	- Hà Kiều Linh	Thành viên	10.000.000
	- Trịnh Thị Hoa	Thành viên	10.000.000
c	Ban Giám đốc		308.098.718
	- Nguyễn Công Đặc	Giám đốc	103.800.000
	- Nguyễn Văn Thuyết	Phó Giám đốc	98.500.000
	- Nguyễn Văn Tự	Phó Giám đốc	105.798.718
	Cộng		428.098.718

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm tài chính 2019, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Hà Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá thành phẩm, dịch vụ cung cấp lao động, kinh doanh dịch vụ chợ và biển quảng cáo. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chi tiết được trình bày tại phụ lục số 01 (trang 31-32).

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh số liệu là số liệu Báo cáo tài chính năm 2018 do Công ty Cổ phần Châu Giang lập.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải

Hà Nam, ngày 26 tháng 04 năm 2021



Nguyễn Công Đặc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tòa nhà Parts Tower, KTM Đông sông Đáy, đường Lê Hoàn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01: Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh đá thành phẩm	Cung cấp dịch vụ lao động	Dịch vụ chợ và biển quảng cáo	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng
Năm 2018						
Doanh thu bán hàng	17.480.080.000	71.401.076.548	10.214.541.533	13.663.098.250		112.758.796.331
Tổng doanh thu bộ phận	17.480.080.000	71.401.076.548	10.214.541.533	13.663.098.250		112.758.796.331
Kết quả kinh doanh bộ phận	(802.793.273)	2.814.124.150	4.150.294.064	4.555.042.545		10.716.667.486
Chi phí không phân bổ						(9.469.539.458)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						1.247.128.028
Thu nhập khác						243.286.666
Chi phí khác						(34.456.799)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(283.429.513)
Lợi nhuận thuần sau thuế						1.172.528.382
Năm 2019						
Doanh thu bán hàng	22.328.722.091	58.186.020.753	14.865.091.183	36.648.800.547		132.028.634.574
Tổng doanh thu bộ phận	22.328.722.091	58.186.020.753	14.865.091.183	36.648.800.547		132.028.634.574
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.113.035.390	2.868.063.057	4.295.326.395	6.331.240.205		18.607.665.047
Chi phí không phân bổ						(13.005.183.723)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						5.602.481.324
Thu nhập khác						-
Chi phí khác						(704.689.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.062.374.920)
Lợi nhuận thuần sau thuế						3.835.417.080

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU GIANG

Tòa nhà Parts Tower, KTM Đông sông Đáy, đường Lê Hoàn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01: Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**Phụ lục số 01: Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)****Tại ngày 31/12/2018**

Tài sản của bộ phận	44.210.420.599	180.586.795.108	25.834.502.897	34.556.553.535	285.188.272.140
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	44.210.420.599	180.586.795.108	25.834.502.897	34.556.553.535	285.188.272.140
Nợ phải trả của bộ phận	28.242.720.918	115.363.355.213	16.503.725.717	22.075.589.514	182.185.391.362
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	28.242.720.918	115.363.355.213	16.503.725.717	22.075.589.514	182.185.391.362

Tại ngày 31/12/2019

Tài sản của bộ phận	67.698.081.013	176.413.228.249	45.069.222.639	111.114.888.633	400.295.420.533
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	67.698.081.013	176.413.228.249	45.069.222.639	111.114.888.633	400.295.420.533
Nợ phải trả của bộ phận	50.052.356.933	130.430.548.930	33.321.783.786	82.152.433.026	295.957.122.675
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	50.052.356.933	130.430.548.930	33.321.783.786	82.152.433.026	295.957.122.675